

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ VẬT LIỆU PHÚC ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ VẬT LIỆU PHÚC ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC ANH MATERIAL AND TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHUC ANH TRADINVEST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110414596

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 hẻm 94 ngách 39 ngõ 250 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869009186

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)              | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                   | 4632(Chính) |
| 11. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                          | 4649        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Kinh doanh trang thiết bị y tế | 4659        |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663 |
| 17. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0126 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không bao gồm tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 20. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531 |
| 21. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 22. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8533 |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>(không bao gồm dạy về tôn giáo; hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể)<br>- Trung tâm ngoại ngữ, tin học | 8559 |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |
| 25. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                     | 6619 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.   | 7110 |
| 29. | Quảng cáo<br>( Không bao gồm quảng cáo thuốc là)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 33. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1071 |
| 34. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1073 |
| 35. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1077 |
| 36. | In ấn<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kho ngoại quan)                                                                                                                                                        | 5210                                                         |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                | 5610                                                         |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621                                                         |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                   | 5630                                                         |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Trừ máy bay và kính khí cầu)                                                                                                      | 7730                                                         |
| 45. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                | 8121                                                         |
| 46. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                    | 8129                                                         |
| 47. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                | 8211                                                         |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                    | 4101                                                         |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                              | 4102                                                         |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                        | 4211                                                         |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                         | 4212                                                         |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                             | 4221                                                         |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                  | 4222                                                         |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                   | 4223                                                         |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                    | 4229                                                         |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                             | 4291                                                         |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                      | 4292                                                         |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                | 4293                                                         |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                           | 4299                                                         |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                               | 4311                                                         |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm nổ mìn và các hoạt động tương tự trong xây dựng)                                                                                                                                 | 4312                                                         |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                | 4321                                                         |
| 63. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                  | 4761                                                         |
| 64. | (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện quy định pháp luật và cơ quan có thẩm quyền cấp phép; trừ các ngành nghề Nhà nước cấm kinh doanh và các ngành nghề không áp dụng với loại hình doanh nghiệp trên) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 13/07/2023 đến ngày 12/08/2023

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRỊNH THỊ NỖ    | Việt Nam  | Số 12 Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.800.000.000         | 80,000    | 031176000866                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN ANH TUẤN | Việt Nam  | Số 12 Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 700.000.000           | 20,000    | 001073024120                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH THỊ NỖ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/01/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031176000866

Ngày cấp: 06/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 12 Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12 Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội